

Địa chỉ: Tầng 1 Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đ. Tố Hữu,
P.Đài Mỗ, TP.Hà Nội

Mẫu số: B 01a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
HƯNG PH
HƯNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN HƯNG PH
HƯNG
DN: CN=D.9.9.2342.102003000.100.1.1.3-M
ST.0101131135, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN HƯNG PH
HƯNG, O=CÔNG TY
CỔ PHẦN HƯNG PH
HƯNG HOLDINGS, S-HA NOI,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 14:16:50
Source: Your location: 10.0.1.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		3.252.331.969.003	3.054.701.003.261
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		41.542.569.929	212.664.747.723
1. Tiền	111	V.01	41.542.569.929	211.664.747.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	58.126.378.363	48.876.378.363
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.126.378.363	48.876.378.363
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		1.685.188.328.308	1.912.523.135.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	904.915.193.970	1.132.009.472.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	588.231.495.225	630.160.422.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	200.344.444.726	158.656.046.191
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(8.302.805.613)	(8.302.805.613)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140		1.420.957.079.359	859.091.167.830
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.420.957.079.359	859.091.167.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	-
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		46.517.613.044	21.545.573.729
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.324.676.071	1.937.220.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		32.824.203.096	12.016.350.194
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		11.368.733.877	7.592.002.797
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260+270)	200		668.910.259.033	668.224.518.086
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		293.220.000	293.220.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		293.220.000	293.220.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		341.919.739.874	332.312.639.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	340.129.375.190	330.257.085.566
- Nguyên giá	222		445.467.795.340	420.479.648.168
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(105.338.420.150)	(90.222.562.602)



TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/09/2026	01/01/2026
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	1.393.452.058	1.562.674.659
- Nguyên giá	225		1.810.000.000	1.810.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(416.547.942)	(247.325.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	396.912.626	492.879.236
- Nguyên giá	228		1.830.965.600	1.795.965.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.434.052.974)	(1.303.086.364)
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.08	80.023.488.973	98.160.044.700
- Nguyên giá	241		93.949.427.682	110.474.269.737
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(13.925.938.709)	(12.314.225.037)
V. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	250		33.951.214	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		33.951.214	-
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260		216.372.412.359	216.017.032.460
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.09	216.047.542.359	215.692.162.460
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.10	-	24.642.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		324.870.000	300.228.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266		-	-
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		30.267.446.613	21.441.581.465
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	26.347.446.613	17.161.581.465
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		3.920.000.000	4.280.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	280	-	3.921.242.228.036	3.722.925.521.347

NGUỒN VỐN			30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		3.255.254.116.775	3.039.163.293.504
I. NỢ NGẮN HẠN	310		3.154.389.773.739	2.936.886.127.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	814.314.764.094	757.317.808.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	877.501.250.826	817.293.035.886
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		26.019.243.785	686.601.810
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	13.896.567.749	7.419.135.046
5. Phải trả người lao động	315		19.019.282.218	21.630.997.239
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		338.481.430	408.737.330
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		240.203.462	240.203.462
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	24.257.928.682	9.757.638.731
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	1.377.498.047.875	1.322.484.841.044
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		84.441.818	84.441.818
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.219.561.800	(437.313.200)
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		100.864.343.036	102.277.165.825
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

11315 - C
 NG TY
 PHÂN
 Y DƯNG
 JC HƯNG
 OLDINGS
 PHỐ HÀ

NGUỒN VỐN			30/09/2026	01/01/2026
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	100.474.828.928	101.887.651.717
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		389.514.108	389.514.108
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		665.988.111.261	683.762.227.843
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		67.567.846.314	67.567.846.314
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.239.990.764	14.863.377.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.716.548.545	58.918.119.779
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		30.194.088.977	36.780.225.369
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.522.459.568	22.137.894.410
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35.644.455.638	35.593.614.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.921.242.228.036	3.722.925.521.347

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt



Tổng Giám đốc

Đặng Trọng Đức



Mẫu số: B 02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 - năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	822.818.749.526	335.775.823.985	1.881.472.979.357	886.146.636.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.27	822.818.749.526	335.775.823.985	1.881.472.979.357	886.146.636.970
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	789.065.910.305	299.260.304.349	1.770.520.834.745	792.357.858.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		33.752.839.221	36.515.519.636	110.952.144.612	93.788.778.317
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	481.352.030	970.714.816	3.293.577.388	2.202.171.649
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	9.158.966.159	12.133.498.277	35.801.861.929	34.102.889.481
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		9.062.942.653	10.995.894.715	34.804.027.702	32.433.150.706
9. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		-	(28.775.892)	355.379.899	604.448.435
10. Chi phí bán hàng	26		-	-	-	-
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27		20.135.298.970	17.767.597.246	59.050.656.891	49.394.145.827
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + 21 - 22 - (23 + 25 + 26))}	30		4.939.926.122	7.556.363.037	19.748.583.079	13.098.363.093
13. Thu nhập khác	31		480.021.661	1.727.012.915	954.980.520	3.086.054.817
14. Chi phí khác	32		2.650.642.005	611.429.466	7.200.890.393	3.397.101.207
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.170.620.344)	1.115.583.449	(6.245.909.873)	(311.046.390)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.769.305.778	8.671.946.486	13.502.673.206	12.787.316.703
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	712.302.719	1.421.539.425	2.929.372.446	3.161.047.291
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.057.003.059	7.250.407.061	10.573.300.760	9.626.269.412
19.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.135.800.303	6.743.417.429	10.522.459.568	10.153.867.879
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(78.797.244)	506.989.632	50.841.192	(527.598.467)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		42	133	208	200
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Tuyền

Ngô Thị Minh Nguyệt



Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

Đặng Trọng Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 1 Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đ. Tô Hữu,
P. Đại Mỗ, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026

Mẫu số: B 03a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.502.673.206	12.787.316.703
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17.027.760.431	16.037.427.861
- Các khoản dự phòng	03		-	(177.095.804)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.648.957.287)	(2.750.350.405)
- Chi phí lãi vay	06		34.804.027.702	32.433.150.706
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.685.504.052	58.330.449.061
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		212.729.267.352	(38.851.198.522)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(561.865.911.529)	(142.962.484.753)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		135.850.936.876	54.364.314.770
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(9.213.320.481)	7.632.405.544
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.804.027.702)	(32.433.150.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.285.840.910)	(3.370.279.541)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.343.125.000)	(2.410.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(200.246.517.342)	(99.700.264.147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(25.501.076.568)	(37.216.721.140)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		10.154.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(58.885.010.164)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.750.000.000	45.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.873.137.718)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	339.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.853.599	161.731.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.467.722.969)	(53.812.798.961)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.458.560.305.596	1.082.544.823.538
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.404.520.091.554)	(1.069.642.078.103)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(439.830.000)	(717.629.902)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.321.525)	(4.794.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.592.062.517	12.180.321.358
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(171.122.177.794)	(141.332.741.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		212.664.747.723	236.265.806.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		41.542.569.929	94.933.064.675

Người lập

Phạm Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt



Đặng Trọng Đức

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp là 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010, Đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 17 ngày 19/06/2026.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình: công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác,...
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

Trong năm hoạt động chính của Công ty là thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, phát triển dự án.

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 1, Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Các chi nhánh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh miền Nam (tạm ngừng hoạt động);
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (tạm ngừng hoạt động);
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thăng Long.

5. Các Công ty con bao gồm:

- Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng;
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng;
- Công ty Cổ phần Phú Lâm.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định:

- Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

5. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

* Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*** Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*** Doanh thu Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*** Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và kinh doanh bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.-

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	5.197.282.213	5.130.499.428
- Tiền gửi không kỳ hạn	36.345.287.716	206.534.248.295
- Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	41.542.569.929	212.664.747.723
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	58.126.378.363	48.876.378.363
Cộng	58.126.378.363	48.876.378.363
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	33.773.159.180	56.773.159.180
- CN Hà Tây - Công ty CP Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	13.716.175.635	17.366.846.843
- Công ty Cổ phần HBI	6.107.925.240	6.107.925.240
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	52.543.649.940	62.425.650.423
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Đông Đô - BQP	178.311.965	20.178.311.965
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	96.918.898.394	35.898.638.018
- Công ty cổ phần bất động sản tập đoàn Tân Á Đại Thành	35.586.025.113	37.116.943.220
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	-	19.454.593.598
- Phải thu các đối tượng khác	666.091.048.503	876.687.404.180
Cộng	904.915.193.970	1.132.009.472.667
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Liên danh Công ty TNHH TV&XD số 10 - Công ty TNHH PHANCOM	90.728.852.734	98.000.000.000
- Công ty CP PTDA và XD Hưng Thịnh	3.463.698.643	2.066.941.064
- Công ty cổ phần cửa nhôm 3GDOOR Việt Nam	-	20.066.940.257
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Đại Phát	7.409.361.698	20.768.299.058
- Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại H&M	13.524.300.502	3.442.189.536
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài Nguyên Đông Dương	-	50.800.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ cao CB Quốc tế	3.955.343.061	5.380.032.749
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TVS	3.354.372.902	26.901.065.203
- Trả trước các đối tượng khác	465.795.565.685	402.734.954.504
Cộng	588.231.495.225	630.160.422.371

5. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
- Phải thu khác	60.799.827.037	81.363.296.085
- Tạm ứng	62.719.023.937	76.404.364.906
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	76.825.593.752	888.385.200
Cộng	200.344.444.726	158.656.046.191

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
- Công cụ, dụng cụ	273.770.000	108.690.000
- Chi phí SX, KD dở dang	1.420.255.768.832	858.390.635.831
- Hàng hóa	427.540.527	591.841.999
Cộng	1.420.957.079.359	859.091.167.830

7. Tăng, giảm tài sản cố định:

7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
* Số dư tại 01/01/2026	220.809.060.343	94.291.805.708	29.640.526.406	1.980.171.227	73.758.084.484	420.479.648.168
- Tăng trong kỳ	0	24.012.354.532	928.161.820	266.296.852	0	25.206.813.204
- Mua trong kỳ	0	23.793.688.502	928.161.818	266.296.852		24.988.147.172
- Phân loại lại		218.666.030	2			218.666.032
- Giảm trong kỳ	0	0		218.666.032	0	218.666.032
- Phân loại lại				218.666.032		
* Số dư tại 30/09/2026	220.809.060.343	118.304.160.240	30.568.688.226	2.027.802.047	73.758.084.484	445.467.795.340
Giá trị hao mòn lũy kế						0
* Số dư tại 01/01/2026	42.011.053.361	23.395.148.460	14.960.231.675	1.330.689.792	8.525.439.314	90.222.562.602
- Tăng trong kỳ	4.033.451.928	7.729.996.123	2.013.158.735	156.938.041	1.411.194.912	15.344.739.739
- Khấu hao trong kỳ	4.033.451.928	7.729.996.123	1.784.276.544	156.938.041	1.411.194.912	15.115.857.548
- Phân loại lại		0	228.882.191			228.882.191
- Giảm trong kỳ	40.752.663	16.637.148	0	171.492.380	0	228.882.191
- Phân loại lại	40.752.663	16.637.148		171.492.380		228.882.191
* Số dư tại 30/09/2026	46.003.752.626	31.108.507.435	16.973.390.410	1.316.135.453	9.936.634.226	105.338.420.150
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
* Số dư tại 01/01/2026	178.798.006.982	70.896.657.248	14.680.294.731	649.481.435	65.232.645.170	330.257.085.566
* Số dư tại 30/09/2026	174.805.307.717	87.195.652.805	13.595.297.816	711.666.594	63.821.450.258	340.129.375.190

7.2 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
* Số dư tại 01/01/2026		1.810.000.000				1.810.000.000
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
* Số dư tại 30/09/2026		1.810.000.000				1.810.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						0
* Số dư tại 01/01/2026		247.325.341				247.325.341
Tăng trong kỳ		169.222.601				169.222.601
- Khấu hao trong kỳ		169.222.601				169.222.601
Giảm trong kỳ						0
* Số dư tại 30/09/2026		416.547.942				416.547.942
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
* Số dư tại 01/01/2026		1.562.674.659				1.562.674.659
* Số dư tại 30/09/2026		1.393.452.058				1.393.452.058

7.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
* Số dư tại 01/01/2026	1.795.965.600	1.795.965.600
Tăng trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Mua trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
* Số dư tại 30/09/2026	1.830.965.600	1.830.965.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		-
* Số dư tại 01/01/2026	1.303.086.364	1.303.086.364
Tăng trong kỳ	130.966.610	130.966.610
Khấu hao trong kỳ	130.966.610	130.966.610
Giảm trong kỳ	-	-
* Số dư tại 30/09/2026	1.434.052.974	1.434.052.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
* Số dư tại 01/01/2026	492.879.236	492.879.236
* Số dư tại 30/09/2026	396.912.626	396.912.626

8. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	110.474.269.737	443.978.182	16.968.820.237	93.949.427.682
Nhà và quyền sử dụng đất	110.474.269.737	443.978.182	16.968.820.237	93.949.427.682
Giá trị hao mòn lũy kế	12.314.225.037	1.611.713.672	-	13.925.938.709
Nhà và quyền sử dụng đất	12.314.225.037	1.611.713.672		13.925.938.709
Giá trị còn lại	98.160.044.700	443.978.182	18.580.533.909	80.023.488.973
Nhà và quyền sử dụng đất	98.160.044.700	443.978.182	18.580.533.909	80.023.488.973

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2026	01/01/2026
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng	87.506.282.487	87.104.107.613
- Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc An Thịnh Phát	82.722.000.000	82.722.000.000
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	38.722.186.872	38.768.981.847
- Công ty TNHH Phát triển nhà Phước Trường Hưng	7.097.073.000	7.097.073.000
Cộng	216.047.542.359	215.692.162.460

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026	01/01/2026
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	24.642.000
Cộng	-	24.642.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước	26.347.446.613	17.161.581.465
Cộng	26.347.446.613	17.161.581.465

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Công ty cổ phần Fountech	9.265.073.171	9.265.073.171
- Công ty Cổ phần ĐT và XD Long Hưng	2.217.425.985	2.217.425.985
- Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiệp	11.478.489.750	5.650.512.221
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thu Ngân	3.203.132.092	3.013.724.591
- Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng	6.938.435.060	9.470.933.406
- Công ty Cổ phần EUSTEEL	18.587.240.720	18.587.240.720
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng 7.	52.151.492.008	58.268.589.850
- Công ty TNHH Văn Lang	51.441.005.650	53.676.334.048
- Công ty cổ phần Hasky	21.099.403.733	21.122.727.276
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD Đồng Nai	43.630.361.063	101.595.069.942
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	-	10.976.831.023
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	594.302.704.862	463.473.346.280
Cộng	814.314.764.094	757.317.808.513

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	88.398.755.143	90.249.557.904
- Công ty TNHH Lạc Việt Quy Nhơn	42.759.569.388	93.559.569.388
- BQL DA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố Hà Nội	66.196.204.116	110.046.288.241
- Công ty CP tập đoàn MIK Group Việt Nam	81.914.400.934	40.276.399.859
- Công ty cổ phần đầu tư Landcom	105.534.755.573	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Thanh Nguyên	92.614.765.098	100.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Kiến trúc Xanh Việt Nam	82.591.199.630	76.776.023.029
- Công ty Cổ phần Y học Rạng Đông	-	26.000.667.273
- Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Taseco	76.636.397.870	136.165.148.440
- Trả trước của các đối tượng khác	240.855.203.074	144.219.381.752
Cộng	877.501.250.826	817.293.035.886
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế GTGT	810.856.980	2.025.930.936
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	2.558.718.183	2.915.186.647
- Thuế Thu nhập cá nhân	9.979.403.189	1.564.603.362
- Thuế Tài nguyên	547.589.397	913.414.101
Cộng	13.896.567.749	7.419.135.046
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	1.615.515.246	1.062.639.408
- Bảo hiểm xã hội	1.615.355.871	123.646.152
- Phải trả cổ tức	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	21.027.057.565	8.571.353.171
Cộng	24.257.928.682	9.757.638.731
16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn	1.377.498.047.875	1.322.484.841.044
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	1.355.995.134.304	1.317.432.514.971
- Ngân hàng VP Bank	9.200.448.907	-
- Ngân hàng Vietin Bank	5.944.187.765	940.000.000
- Ngân hàng SHB Đà Nẵng	3.765.950.826	-
- Thuê tài chính	586.440.000	586.440.000
- Các khoản vay khác	2.005.886.073	3.525.886.073
Vay dài hạn	100.474.828.928	101.887.651.717
Cộng	1.477.972.876.803	1.424.372.492.761

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	LICDKKS	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	506.819.270.000	67.567.846.314	14.863.377.304	58.918.119.779	35.593.614.446	683.762.227.843
LN trong kỳ				10.522.459.568	50.841.192	10.573.300.760
Phân phối lợi nhuận				(25.340.963.500)		(25.340.963.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
Công ty con phân phối LN: Chi trả cổ tức				(6.453.842)		(6.453.842)
Công ty QLTB Trích quỹ đầu tư phát triển			376.613.460	(376.613.460)		-
Tại ngày 30/09/2026	506.819.270.000	67.567.846.314	15.239.990.764	40.716.548.545	35.644.455.638	665.988.111.261

b- Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.681.927	50.681.927
Trong đó cổ phiếu phổ thông	50.681.927	50.681.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.681.927	50.681.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	822.818.749.526	335.775.823.985
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	816.991.898.117	317.179.966.047
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	5.826.851.409	18.595.857.938
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	822.818.749.526	335.775.823.985

2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn	789.065.910.305	299.260.304.349
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	784.611.963.858	290.452.319.841
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	4.453.946.447	8.807.984.508
Giá vốn hàng bán	789.065.910.305	299.260.304.349
 3. Doanh thu hoạt động tài chính	 Quý 3/2026	 Quý 3/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	481.352.030	970.714.816
	481.352.030	970.714.816
 4. Chi phí tài chính	 Quý 3/2026	 Quý 3/2025
- Lãi tiền vay	9.062.942.653	10.995.894.715
- Chi phí tài chính khác	96.023.506	1.137.603.562
Cộng	9.158.966.159	12.133.498.277
 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	 Quý 3/2026	 Quý 3/2025
- Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings	297.271.316	1.373.544.719
- Công ty TNHH MTV Quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng	415.031.403	47.994.706
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	712.302.719	1.421.539.425

VII. Các thông tin khác

1 Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3/2026
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao	1.162.634.042
Ban Tổng Giám đốc	Lương	1.708.498.724

2. Số liệu so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức